

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

là đại diện Ban Giám đốc,



(Handwritten signature)
Nguyễn Xuân Thái
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.727.811.187	48.299.641.493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.326.647.091	11.586.561.069
1. Tiền	111	5	18.326.647.091	11.586.561.069
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.775.007.833	25.729.641.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.184.065.081	25.137.580.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		430.231.242	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.160.711.510	592.061.785
III. Hàng tồn kho	140		5.557.563.082	6.920.714.573
1. Hàng tồn kho	141	8	5.557.563.082	6.920.714.573
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.068.593.181	4.062.723.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	2.068.593.181	3.450.426.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	612.297.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	32
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.725.665.356	197.535.716.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		149.000.000	80.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	149.000.000	80.000.000
II. Tài sản cố định	220		152.760.459.797	146.864.296.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	122.135.179.593	115.866.358.962
- Nguyên giá	222		303.609.879.161	284.856.639.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.474.699.568)	(168.990.280.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.625.280.204	30.997.937.534
- Nguyên giá	228		38.028.761.568	38.028.761.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.403.481.364)	(7.030.824.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	42.856.820.861	44.170.667.477
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.587.340.775)	(24.273.494.159)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		604.770.000	604.770.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		604.770.000	604.770.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		524.250.000	641.250.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.2	(375.750.000)	(258.750.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.830.364.698	5.174.732.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	4.830.364.698	5.174.732.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		258.453.476.543	245.835.357.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.130.338.681	127.540.616.774
I. Nợ ngắn hạn	310		91.760.667.073	70.750.818.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	36.284.381.982	27.178.618.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		284.367.962	264.806.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.935.346.679	1.212.751.992
4. Phải trả người lao động	314		13.898.915.101	10.776.847.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.060.844.153	654.209.965
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	123.636.363	123.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	10.653.838.078	2.280.924.624
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	16.152.745.305	27.997.431.305
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		366.591.450	261.591.450
II. Nợ dài hạn	330		48.369.671.608	56.789.798.051
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	33.596.856.333	38.761.293.130
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	14.772.815.275	18.028.504.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.323.137.862	118.294.741.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	118.323.137.862	118.294.741.100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	5.645.797.254	5.617.400.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.645.797.254	5.617.400.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		258.453.476.543	245.835.357.874

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	362.797.060.623	376.490.409.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	362.797.060.623	376.490.409.351
4. Giá vốn hàng bán	11	23	324.244.143.641	343.452.762.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.552.916.982	33.037.647.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	36.565.027	49.902.661
7. Chi phí tài chính	22	25	2.270.419.985	2.084.749.278
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.153.419.985	2.178.124.278
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	12.989.487.562	12.967.494.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	16.090.388.733	9.983.499.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.239.185.729	8.051.807.019
11. Thu nhập khác	31	27	173.930.222	148.844.024
12. Chi phí khác	32	28	97.841.770	53.540.363
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76.088.452	95.303.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.315.274.181	8.147.110.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.669.476.927	1.629.422.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.645.797.254	6.517.688.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	784	905

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.315.274.181	8.147.110.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	14.170.923.315	14.041.154.550
- Các khoản dự phòng	03	9.2	117.000.000	(93.375.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(36.565.027)	(180.710.741)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.153.419.985	2.178.124.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.720.052.454	24.092.303.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.502.068.468)	(18.658.009.328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.363.151.491	(1.782.549.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.639.019.005	11.263.228.029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.726.201.015	(724.785.985)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.283.097.420)	(2.203.396.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.153.568.444)	(1.820.206.411)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.711.890.492)	(1.835.278.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.797.799.141	8.331.305.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6.292.280.000)	(2.283.650.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	130.808.080
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	36.565.027	49.902.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.255.714.973)	(2.102.939.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.160.000.000	11.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.260.375.646)	(15.321.715.649)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.701.622.500)	(5.994.748.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.801.998.146)	(9.416.464.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.740.086.022	(3.188.098.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60=50+60)	60	5	11.586.561.069	7.430.571.780
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	18.326.647.091	4.242.473.780

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2023 đến 30/6/2023.

Người lập biểu



Dương Tuấn Ngọc

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính


Lê Anh Tuấn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023
Giám đốc




Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 14 ngày 11/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2023 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp và phần mềm máy vi tính. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí dịch vụ tư vấn nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại văn phòng và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí vận hành vận tải tháng 6; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí trang phục cho người lao động đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm ngày 30/6/2023 chưa có hóa đơn và chưa thanh toán;

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 14/4/2023.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 20, 22, 35.

5. TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.380.576.510	21.813.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.946.070.581	11.564.747.569
Cộng	18.326.647.091	11.586.561.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	28.184.065.081	25.137.580.132
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.490.578.636	5.783.910.998
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.157.038.096</i>	<i>4.222.245.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>3.333.540.540</i>	<i>1.561.665.768</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	19.693.486.445	19.353.669.134
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.712.559.485	12.323.676.563
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>3.333.540.540</i>	<i>1.561.665.768</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>2.311.145.869</i>	<i>2.296.239.852</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>1.184.334.765</i>	<i>1.178.745.950</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>1.782.250.800</i>	<i>669.438.640</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>31.776.630</i>	<i>77.264.337</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.157.038.096</i>	<i>4.222.245.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>904.130.810</i>	<i>1.974.459.780</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>861.424.810</i>	<i>296.680.206</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Prtrolimex Đà Nẵng</i>	-	<i>46.936.800</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>146.917.165</i>	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	2.160.711.510	-	592.061.785	-
Tạm ứng	1.375.166.637	-	-	-
Phải thu phí tự động VETC	263.883.849	-	510.930.848	-
Phải thu khác	521.661.024	-	81.130.937	-
7.2 Dài hạn	149.000.000	-	80.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.000.000	-	80.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	367.011.750	-	129.913.680	-
Hàng hóa	5.190.551.332	-	6.790.800.893	-
Cộng	5.557.563.082	-	6.920.714.573	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(375.750.000)	524.250.000	641.250.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2023 như sau:

	30/6/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	(375.750.000)	524.250.000

	22.500	900.000.000	(375.750.000)	524.250.000	900.000.000	(258.750.000)	641.250.000
	22.500	900.000.000	(375.750.000)	524.250.000	900.000.000	(258.750.000)	641.250.000

9.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(258.750.000)	(336.375.000)
Trích lập dự phòng	(117.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	93.375.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(375.750.000)	(243.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	2.068.593.181	3.450.426.486
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm	2.018.855.149	3.377.340.631
Chi phí trả trước khác	49.738.032	73.085.855
10.2 Dài hạn	4.830.364.698	5.174.732.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	892.058.573	950.448.669
Tiền thuê đất	3.128.938.788	3.174.285.726
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	718.067.611	545.144.450
Chi phí trả trước khác	91.299.726	504.853.563

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	37.148.731.568	254.030.000	626.000.000	38.028.761.568
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2023	37.148.731.568	254.030.000	626.000.000	38.028.761.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	6.407.545.392	101.611.992	521.666.650	7.030.824.034
Tăng trong kỳ	284.654.334	25.402.998	62.599.998	372.657.330
Khấu hao trong kỳ	284.654.334	25.402.998	62.599.998	372.657.330
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2023	6.692.199.726	127.014.990	584.266.648	7.403.481.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	30.741.186.176	152.418.008	104.333.350	30.997.937.534
Tại 30/6/2023	30.456.531.842	127.015.010	41.733.352	30.625.280.204

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 130.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023 là 17.919.710.522 VND (tại ngày 01/01/2023 là 18.102.108.326 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	24.273.494.159	1.313.846.616	-	25.587.340.775
Tòa nhà văn phòng	24.273.494.159	1.313.846.616	-	25.587.340.775
Giá trị còn lại	44.170.667.477			42.856.820.861
Tòa nhà văn phòng	44.170.667.477			42.856.820.861

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	29.117.830.504	4.173.581.657	250.519.954.001	1.045.272.999	284.856.639.161
Tăng trong kỳ	-	620.960.000	18.132.280.000	-	18.753.240.000
Mua sắm	-	620.960.000	18.132.280.000	-	18.753.240.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2023	29.117.830.504	4.794.541.657	268.652.234.001	1.045.272.999	303.609.879.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	15.943.873.781	2.082.888.513	149.966.511.435	997.006.470	168.990.280.199
Tăng trong kỳ	584.279.109	508.118.018	11.563.561.582	71.390.508	12.727.349.217
Khấu hao trong kỳ	584.279.109	265.188.170	11.563.561.582	71.390.508	12.484.419.369
Phân loại lại	-	242.929.848	-	-	242.929.848
Giảm trong kỳ	-	-	-	242.929.848	242.929.848
Phân loại lại	-	-	-	242.929.848	242.929.848
Tại 30/6/2023	16.528.152.890	2.591.006.531	161.530.073.017	825.467.130	181.474.699.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	13.173.956.723	2.090.693.144	100.553.442.566	48.266.529	115.866.358.962
Tại 30/6/2023	12.589.677.614	2.203.535.126	107.122.160.984	219.805.869	122.135.179.593

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023 là 25.683.743.503 VND (tại ngày 01/01/2023 là 21.914.149.663 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 42.472.601.661 VND (tại ngày 01/01/2023 là 39.067.935.573 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	36.284.381.982	36.284.381.982	27.178.618.370	27.178.618.370
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	13.819.490.246	13.819.490.246	14.181.256.712	14.181.256.712
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	13.819.490.246	13.819.490.246	14.181.256.712	14.181.256.712
Các khoản phải trả đối tượng khác	22.464.891.736	22.464.891.736	12.997.361.658	12.997.361.658
Phải trả người bán là các bên liên quan	16.035.504.666	16.035.504.666	14.814.828.334	14.814.828.334
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	13.819.490.246	13.819.490.246	14.181.256.712	14.181.256.712
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	117.139.550	117.139.550	69.541.450	69.541.450
Công ty Xăng dầu Khu vực II	202.595.000	202.595.000	345.335.068	345.335.068
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	64.699.800	64.699.800	-	-
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	683.056.000	683.056.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	1.148.524.070	1.148.524.070	218.695.104	218.695.104

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		30/6/2023	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(32)	5.888.339.132	2.812.044.654	3.076.294.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.340.768	1.669.476.927	1.153.568.444	1.359.249.251
Thuế thu nhập cá nhân	369.411.224	2.011.863.205	2.356.961.847	24.312.582
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	475.490.400	-	475.490.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	412.185.192	412.185.192	-
Cộng	1.212.751.960	10.457.354.856	6.734.760.137	4.935.346.679

Trong đó:

15.1 Phải nộp
15.2 Phải thu

1.212.751.992
32

4.935.346.679
-

21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.060.844.153	654.209.965
Lãi vay phải trả	524.532.530	654.209.965
Chi phí vận hành vận tải tháng 6/2023 (*)	7.193.337.786	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	87.545.800	-
Chi phí hội nghị, tiếp khách	745.668.037	-
Chi phí trang phục cho người lao động	509.760.000	-

(*): Là khoản chi phí khoán theo xe phải cho trả lãi xe được tạm thời ước tính trên cơ sở phương án khoán theo từng đầu xe.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	123.636.363	123.636.363
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	123.636.363	123.636.363

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
18.1 Ngắn hạn	10.653.838.078	2.280.924.624
Kinh phí công đoàn	67.704.356	78.162.692
Phải trả Công đoàn Công ty	434.144.007	519.778.965
Cổ tức phải trả	1.899.277.500	900.000
Chi phí vận hành vận tải tháng 5/2023	6.768.545.373	-
Phải trả khác	1.484.166.842	1.682.082.967
18.2 Dài hạn	33.596.856.333	38.761.293.130
Nhận ký quỹ, ký cược	4.154.738.240	4.098.238.240
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	29.442.118.093	34.663.054.890
<i>Ngô Hoàng Thắng</i>	<i>5.622.863.426</i>	<i>7.384.785.361</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>23.819.254.667</i>	<i>27.278.269.529</i>

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
19.1 Ngắn hạn	16.152.745.305	27.997.431.305
Các khoản vay	16.152.745.305	27.997.431.305
19.2 Dài hạn	14.772.815.275	18.028.504.921
Các khoản vay	14.772.815.275	18.028.504.921

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	27.997.431.305	27.997.431.305	13.415.689.646	25.260.375.646	16.152.745.305
Vay ngắn hạn	9.900.000.000	9.900.000.000	6.000.000.000	15.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	9.900.000.000	9.900.000.000	6.000.000.000	15.900.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	18.097.431.305	18.097.431.305	7.415.689.646	9.360.375.646	16.152.745.305
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	3.609.996.000	3.609.996.000	653.352.000	1.981.998.000	2.281.350.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	11.583.435.305	11.583.435.305	5.791.717.646	5.791.717.646	11.583.435.305
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.904.000.000	2.904.000.000	-	1.448.000.000	1.456.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh (5)	-	-	970.620.000	138.660.000	831.960.000
Vay dài hạn	18.028.504.921	18.028.504.921	4.160.000.000	7.415.689.646	14.772.815.275
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	653.352.000	653.352.000	-	653.352.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	17.375.152.921	17.375.152.921	-	5.791.717.646	11.583.435.275
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh (5)	-	-	4.160.000.000	970.620.000	3.189.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2023:

(1) Hợp đồng tín dụng số 447.0013/2019/HĐTD-PN/PGBankCL ngày 12/4/2019 với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn

Số tiền vay	: 9.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô xi téc, 02 xe đầu kéo và sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và/hoặc được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
Lãi suất vay	: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PGBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PGBank trong suốt thời gian vay
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng và/hoặc kế ước nhận nợ, lịch trả nợ, các cam kết khác kèm theo (nếu có)
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2023	: 2.281.350.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.281.350.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số VNM 157364CM ngày 27/02/2020 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam):

Số tiền vay	: 3.000.000 USD bằng VND tương đương. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ cho chi phí vốn đến 90% giá trị hợp đồng hoặc hóa đơn để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 hoặc 3 tháng bằng VND do bên vay lựa chọn trong thông báo rút vốn và lãi biên tối đa là 2,5%.Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản được tạo lập trên đất thuộc Cửa hàng xăng dầu số 02 và cửa hàng xăng dầu số 09
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản Vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 30/6/2023	: 23.166.870.580 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 11.583.435.305 VND

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Số tiền vay	: 13.040.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 06 xe ô tô xi téc chở nhiên liệu
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 06 ngày từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi Ngày lên phiếu tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2023	: 1.456.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 1.456.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh:

Số tiền vay	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xitec nhãn hiệu Huyndai dung tích 24m3 chở xăng dầu, nhiên liệu bay, téc nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2023	: 4.021.340.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 831.960.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2023				
Các khoản vay	30.925.560.580	16.152.745.305	14.772.815.275	-
Vay dài hạn ngân hàng	30.925.560.580	16.152.745.305	14.772.815.275	-
Cộng	30.925.560.580	16.152.745.305	14.772.815.275	-
Tại 01/01/2023				
Các khoản vay	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-
Vay dài hạn ngân hàng	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-
Cộng	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2023	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.617.400.492
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.645.797.254
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.645.797.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.617.400.492
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.617.400.492
Tại ngày 30/6/2023	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.645.797.254

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Xăng dầu Petrolimex				
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2023
đến 30/6/2023
VND

Từ 01/01/2022
đến 30/6/2022
VND

Tại ngày 01/01

5.617.400.492

7.859.774.843

Tăng trong kỳ

5.645.797.254

6.517.688.544

Lãi trong kỳ

5.645.797.254

5.645.797.254

6.517.688.544

Giảm trong kỳ

5.617.400.492

7.859.774.843

Chia cổ tức bằng tiền

3.600.000.000

3.600.000.000

5.760.000.000

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

200.000.000

200.000.000

1.179.649.941

Thưởng Ban Điều hành

200.510.000

200.510.000

204.078.339

Chia lãi cho bên hợp tác kinh doanh

1.616.890.492

1.616.890.492

716.046.563

Tại ngày 30/6

5.645.797.254

6.517.688.544

b. Cổ phiếu

30/6/2023
Cổ phiếu

01/01/2023
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

7.200.000

7.200.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

7.200.000

7.200.000

7.200.000

Cổ phiếu phổ thông

7.200.000

7.200.000

7.200.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

7.200.000

7.200.000

7.200.000

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,40	307,00

22. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.797.060.623	376.490.409.351
Doanh thu bán hàng hóa	211.484.430.198	246.885.420.201
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.769.375.217	123.659.172.158
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	4.543.255.208	5.945.816.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>362.797.060.623</u>	<u>376.490.409.351</u>

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	146.114.026.181	123.341.630.710
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>21.902.562.574</i>	<i>15.506.160.057</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>	<i>26.713.471.000</i>	<i>23.213.723.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>9.208.680.500</i>	<i>8.857.235.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>9.401.178.200</i>	<i>9.072.919.000</i>
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty cổ phần</i>	<i>233.436.170</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>21.163.470.700</i>	<i>19.826.524.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>13.926.823.999</i>	<i>12.329.744.110</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV</i>	<i>16.351.704.790</i>	<i>13.247.026.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>12.986.766.188</i>	<i>11.026.546.410</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>14.225.932.060</i>	<i>10.147.806.111</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>113.947.022</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	200.700.673.527	233.780.100.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.479.181.598	107.564.246.458
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	2.064.288.516	2.108.415.116
Cộng	<u>324.244.143.641</u>	<u>343.452.762.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	9.340.027	4.902.661
Cổ tức được chia	27.225.000	45.000.000
Cộng	36.565.027	49.902.661

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	2.153.419.985	2.178.124.278
Dự phòng tổn thất đầu tư	117.000.000	(93.375.000)
Cộng	2.270.419.985	2.084.749.278

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
26.1 Chi phí bán hàng	12.989.487.562	12.967.494.200
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.105.974.989	5.457.172.581
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5.110.583.570</i>	<i>4.387.174.687</i>
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>995.391.419</i>	<i>1.069.997.894</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.883.512.573	7.510.321.619
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.090.388.733	9.983.499.173
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.896.662.560	2.034.141.363
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>4.896.662.560</i>	<i>2.034.141.363</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.193.726.173	7.949.357.810

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.363.636
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(5.555.556)
Tiền phạt thu được	89.330.000	-
Thu từ bán hồ sơ thầu	2.727.273	-
Xử lý công nợ	140.415	-
Các khoản khác	81.732.534	18.035.944
Cộng	173.930.222	148.844.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản chậm nộp thuế	97.841.770	3.647.363
Các khoản khác	-	49.893.000
Cộng	97.841.770	53.540.363

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.800.781.892	44.330.925.530
Chi phí nhân công	42.188.783.949	31.465.995.449
Chi phí khấu hao	14.170.923.315	14.041.154.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	50.462.857.253	42.785.579.418
Cộng	152.623.346.409	132.623.654.947

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.315.274.181	8.147.110.680
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	363.030.997	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh	132.060.000	-
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	54.213.012	-
Chi phí khác không được trừ	176.757.985	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	27.225.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.225.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.651.080.178	8.147.110.680
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	139.260.891	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(4)*(5)+(6)	1.669.476.927	1.629.422.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.645.797.254	6.517.688.544
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	5.645.797.254	6.517.688.544
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	784	905

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay năm trước, số tiền 654.209.965 VND và không bao gồm khoản lãi vay kỳ này chưa thanh toán, số tiền 524.532.530 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán là 12.460.960.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 7.277.029.646 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<u>Giá trị ghi số 30/6/2023 VND</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2023 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	18.326.647.091	11.586.561.069
Phải thu của khách hàng	28.184.065.081	25.137.580.132
Phải thu khác	412.883.849	590.930.848
Cộng	46.923.596.021	37.315.072.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	36.284.381.982	27.178.618.370
Chi phí phải trả	9.060.844.153	654.209.965
Phải trả khác	35.525.424.373	38.901.352.356
Vay và nợ thuê tài chính	30.925.560.580	46.025.936.226
Cộng	<u>111.796.211.088</u>	<u>112.760.116.917</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi số của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	36.284.381.982	-
Chi phí phải trả	9.060.844.153	-
Phải trả khác	1.928.568.040	33.596.856.333
Vay và nợ thuê tài chính	16.152.745.305	14.772.815.275
Cộng	63.426.539.480	48.369.671.608
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	27.178.618.370	-
Chi phí phải trả	654.209.965	-
Phải trả khác	140.059.226	38.761.293.130
Vay và nợ thuê tài chính	27.997.431.305	18.028.504.921
Cộng	55.970.318.866	56.789.798.051

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	201.615.898.836	242.323.658.039
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	200.305.903.238	234.593.170.142
Công ty Xăng dầu Khu vực II	634.764.558	2.494.838.874
Công ty Xăng dầu Long An	58.181.818	1.040.862.354
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	218.780.131	866.366.636
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	2.976.787.306
Công ty Xăng dầu Sông Bé	398.269.091	351.632.727
Chia cổ tức	1.898.377.500	3.037.404.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.898.377.500	3.037.404.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	64.210.000	69.931.543
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	53.470.000	59.335.855
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên HĐQT	53.470.000	59.335.855
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	386.340.000	373.167.797
Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc	421.380.000	408.048.352
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	386.740.000	373.167.797
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc	390.940.000	377.167.797
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	395.080.000	382.107.797
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	37.430.000	43.358.291
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS	141.912.663	147.753.509
Cộng		2.330.972.663	2.293.374.593

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận cho thuê văn phòng: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2023

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	126.394.368.333	66.006.795.859	43.785.896.639	236.187.060.831
Tài sản không phân bổ				22.266.415.712
Cộng				258.453.476.543
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	92.135.715.477	18.100.741.126	125.065.923	110.361.522.526
Nợ phải trả không phân bổ				29.768.866.155
Cộng				140.130.388.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	146.377.549.767	211.484.430.198	4.935.080.658	362.797.060.623
Giá vốn hàng bán	121.479.181.598	200.700.673.527	2.064.288.516	324.244.143.641
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				29.079.876.295
Doanh thu hoạt động tài chính				36.565.027
Chi phí tài chính				2.270.419.985
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				7.239.185.729
Lãi (lỗ) khác				76.088.452
Lợi nhuận trước thuế				7.315.274.181
Chi phí thuế TNDN				1.669.476.927
Lợi nhuận sau thuế				<u>5.645.797.254</u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	117.485.134.630	31.680.454.603	49.012.087.166	198.177.676.399
Tài sản không phân bổ				47.657.681.475
Cộng				<u>245.835.357.874</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	75.036.709.912	26.901.465.017	4.221.874.603	106.160.049.532
Nợ phải trả không phân bổ				21.380.567.242
Cộng				<u>127.540.616.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	123.659.172.158	246.885.420.201	5.945.816.992	376.490.409.351
Giá vốn hàng bán	107.564.246.458	233.780.100.768	2.108.415.116	343.452.762.342
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				22.950.993.373
Doanh thu hoạt động tài chính				49.902.661
Chi phí tài chính				2.084.749.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				8.051.807.019
Lãi (lỗ) khác				95.303.661
Lợi nhuận trước thuế				8.147.110.680
Chi phí thuế TNDN				1.629.422.136
Lợi nhuận sau thuế				6.517.688.544

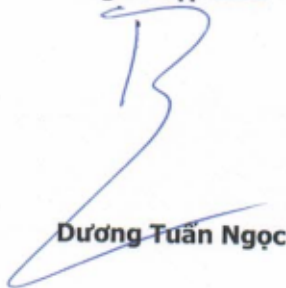
Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu


Dương Tuấn Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023
Trưởng phòng Kế toán Tài chính Giám đốc


Lê Anh Tuấn


Nguyễn Xuân Thái

